

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST

Ngày: 25-5-2018

V/v tranh chấp mua bán hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Hội thẩm nhân dân: + Bà Nguyễn Thị Hải

+ Ông Nguyễn Văn Cao

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2018/TLST-KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-KDTM, ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T. Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quang S- Chức vụ: Giám đốc. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn D, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2. Chị Phan Thị D, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

3. Chị Phan Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

4. Anh Trần Thanh B, sinh năm 1976; Địa chỉ: TDP Y, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

5. Anh Trần Văn Đ, sinh năm: 1984; Địa chỉ: TDP. M, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

6. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1962; Địa chỉ: TDP T, TT. N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

7. Chị Ngô Thị S; Địa chỉ: TDP D, TT. N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

8. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: TDP D, TT N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

9. Chị Dương Thị H; Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn & Thương mại T (sau đây gọi là Công ty T) do ông Hoàng Quang S- Giám đốc công ty trình bày:*

Ngày 17/6/2016, giữa Công ty T với bà Nguyễn Thị T đã ký kết hợp đồng với hình thức đại lý về việc thu mua mủ cao su, thực hiện cam kết, các bên đã thực hiện hợp đồng từ năm 2016 cho đến hết ngày 16/8/2017 thì bà T còn tồn tiền tạm ứng của công ty tổng số tiền 177.307.000 đồng. Trong đó, tồn ứng tháng 7/2017 chuyển sang là 77.307.000 đồng; Riêng trong tháng 8/2017 bà T và ông D đã 03 lần ứng thêm số tiền 100.000.000 đồng từ công ty, cụ thể: Ngày 04/8/2017 bà T ký nhận ứng số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 10/8/2017 bà T ký nhận ứng tiền 40.000.000 đồng; Ngày 15/8/2017 ông Lê Văn D (*chồng bà T*) ký nhận ứng số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối chiếu giữa tổng số tiền bà T đã tạm ứng so với số lượng mủ cao su Công ty thực nhận thì bà T và ông D chỉ mới giao cho Công ty 1796,4 Kg mủ cao su có ký hiệu SVR-3L (*Loại mủ nước quy khô thành loại 1*) tương đương số tiền 54.523.250 đồng và 3889,6 Kg mủ cao su SVR-10 (*Loại mủ nước quy khô thành loại 2*) tương đương số tiền 101.129.600. Trong quá trình giải quyết tranh chấp Công ty T đã nhiều lần trực tiếp đến nhà bà T và ông D đối chiếu công nợ để tìm phương án giải quyết nhưng không thành. Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D trả số tiền 21.654.150 đồng (*Hai mươi một triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn một trăm năm mươi đồng*) và không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày:* Năm 2016, gia đình bà mở đại lý thu mua mủ cao su cho Công ty TNHH T. Trong quá trình kinh doanh, việc ứng tiền thu mua mủ và giao mủ giữa công ty và gia đình thông qua hình thức ghi chép qua sổ sách cập nhật hàng ngày, giá thu mua mủ cao su hàng ngày do Công ty thông báo cho các đại lý. Đối với tổng

số tiền tồn ứng và tạm ứng đến hết ngày 15/8/2017 như nguyên đơn trình bày, bà thừa nhận và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, qua đối chiếu với sổ ghi chép của bà T thì số liệu đối chiếu do công ty gửi về cho bà có sự chênh lệch lớn về giá, cũng như số lượng mũ giao nhận hàng ngày. Sự việc này đã kéo dài từ tháng 6/7/8 năm 2017, do đó bà đã nhiều lần gọi điện báo cho công ty điều chỉnh nhưng phía Công ty không điều chỉnh nên đề nghị HĐXX đối chiếu số liệu từ ngày 11/6/2017 đến ngày 16/8/2017 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Mặt khác, theo bà T và ông D vào ngày 20/10/2017 Công ty T đã ra làm việc tại gia đình để giải quyết công nợ, hai bên sau khi tính toán số lượng mũ, giá cả thu mua hàng ngày và cân đối sổ sách của các bên, bà T có viết một tờ giấy tay, với nội dung tạm tính công nợ giữa hai bên và giao cho ông S nắm giữ. Nội dung trong bản viết tay có thể hiện rõ số liệu, đối chiếu công nợ và khoản tiền hỗ trợ xây kho 5.000.000 đồng và chốt lại số nợ gia đình bà còn nợ Công ty số tiền 7.300.000 đồng. Cũng theo bà T thì toàn bộ sự việc này có anh Nguyễn Văn B ở xã H làm chứng nhưng tại sao Công ty T lại khởi kiện đòi 21.654.150 đồng, cho nên bà T chỉ đồng ý trả số tiền 7.300.000 đồng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày:* Ông đồng ý với các ý kiến của bà T đã trình bày ở trên và khai bổ sung như sau: Việc giao dịch, làm ăn giữa gia đình tôi với Công ty do vợ tôi đứng tên, nhưng trên thực tế công việc thực hiện hàng ngày do tôi quản lý. Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp giữa các bên xuất phát từ lúc công ty cho đại lý chị H ở cách nhà tôi khoảng 30m cùng thu mua mũ cao su. Khi về làm cho Công ty T, chị H đã thu mua mũ cao su với giá do Công ty đưa ra dẫn đến gia đình ông khó khăn trong cạnh tranh thu mua mũ. Thời điểm công ty đến gia đình tôi đề đòi nợ gia đình tôi còn gặp nhiều khó khăn do chưa khắc phục hậu quả của cơn bão, số cao su gãy đổ nhiều, việc thu gom mũ trong dân không làm được, nên gia đình tôi đang vay nợ ngân hàng để trả tiền phân bón cho dân. Công ty đã hứa hỗ trợ tiền xây kho 5.000.000 đồng cho chúng tôi nhưng tại sao bây giờ không thừa nhận và ông chỉ chấp nhận trả số tiền 7.300.000 đồng.

** Tại phiên tòa và bản tự khai ngày 12/12/2017 những người làm chứng trình bày:*

- Anh Nguyễn Văn B: Ngày tháng năm xảy ra sự việc Công ty T đến nhà bà T để chốt sổ sách và tiền nợ thì tôi không nhớ rõ nhưng vào hôm đó tôi đi làm thì nghe điện thoại của phía Công ty bảo tôi đến tại đại lý nhà bà T, lúc tôi đến tôi thấy phía Công ty và bà T tranh cãi với nhau về tiền hỗ trợ làm kho, sau đó Công ty đưa giấy tờ cho bà T để ký nhận nợ nhưng bà T không ký vào giấy. Còn số tiền cụ thể là bao nhiêu tôi không biết.

- Tại bản tự khai đề ngày 12/12/2017 và tại phiên tòa chị Phan Thị H, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn B, chị Ngô Thị S, chị Nguyễn Thị Th1 là những người làm đại lý thu gom mũ trong dân cho Công ty T như hộ gia đình bà T và ông D đều khai với nội dung: Các đại lý hàng tháng đều nhận trước số tiền tạm ứng từ phía công ty T, sau đó trực tiếp thực hiện việc thu gom, thanh toán

tiền mua mũ cao su trong dân. Hàng ngày, các lái xe của Công ty T đến các đại lý tiến hành cân đo khối lượng, chủng loại mũ và ký nhận vào sổ ghi chép của đại lý. Trên cơ sở khối lượng mũ giao nhận hàng ngày giữa đại lý và khối lượng mũ cao su do lái xe thu gom về công ty. Hai bên tính toán số tiền tạm ứng, khối lượng mũ giao nhận nhân với đơn giá thu mua mũ hàng ngày do công ty báo cho đại lý để tính toán, đối chiếu công nợ. Định kỳ, đầu tháng Công ty đều có bảng thống kê chi tiết khối lượng, chủng loại mũ cao su, đơn giá thu mua hàng ngày và gửi cho các đại lý để làm cơ sở đối chiếu thanh toán. Riêng đối với đơn giá thu mua cao su có ký hiệu SVR-3L từ ngày 09/8/2017 cho đến ngày 14/8/2017 Công ty đều báo giá cho các đại lý với giá 30.000 đồng/Kg và 26.000 đồng/Kg đối với mũ cao su có ký hiệu SVR10.

- Tại bản tự khai ngày 12/12/2017 anh Trần Thanh B là lái xe trực tiếp thu gom mũ cao su từ các đại lý và ký nhận vào sổ nhận hàng của các đại lý trình bày: Vào ngày 04/8/2017 anh B là người trực tiếp nhận hàng và đưa số tiền 30.000.000 đồng của công ty cho bà T ký nhận vào sổ tạm ứng và ngày 10/8/2017 anh đưa cho bà T ký nhận vào sổ với số tiền 30.000.000 đồng; ngày 15/8/2017 đưa cho ông D (chồng bà T) ký nhận vào sổ số tiền 40.000.000 đồng. Tổng cộng trong tháng 8/2017 anh là người trực tiếp đưa số tiền 100.000.000 đồng của Công ty T cho vợ, chồng bà T và ông D tạm ứng để thực hiện việc thu gom mũ cao su trong dân.

- Tại phiên toà các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị HĐXX giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bồ Trách phát biểu quan điểm về sự tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên toà đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên toà theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mặc dù tại phiên toà hôm nay đều có mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng nhiều lần không đến và chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, làm ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng các Điều 24, 50, 51, 52, 53, 54 Luật Thương mại 2005; các Điều 275, 280, 288, 351 BLDS 2015 chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH thương mại T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T số tiền 21.654.150 đồng. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 147 BLTTDS 2015, Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị đơn chịu án phí sơ thẩm 3.000.000đ và trả lại cho nguyên đơn Cty TNHH Thương mại T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Công ty TNHH TM T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trả lại số tiền tạm ứng còn thiếu nhưng chưa giao hàng. Do đó, tranh chấp trên phát sinh trong quá trình mua bán hàng hoá và giữa các bên đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1, Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Nguyên đơn đã đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia đầy đủ các phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhiều lần cố tình trốn tránh nghĩa vụ và không có mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập, gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án, làm vụ án phải kéo dài. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh sự có mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nơi cư trú, đồng thời tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều cố tình vắng mặt. Do đó vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được, vì vậy Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với sự có mặt của nguyên đơn và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử; tiến hành thủ tục niêm yết theo quy định chung của pháp luật. Ngày 24/11/2017, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn cố tình vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2018/QĐST-KDTM ngày 05/01/2018 và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 25/01/2018 đồng thời tiến hành thủ tục niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật để làm căn cứ giải quyết vụ án. Phiên tòa ngày 25/01/2018 bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có mặt để trình bày ý kiến và giao nộp các tài liệu, chứng cứ có liên quan. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cung cấp các tài liệu có liên quan đến giải quyết vụ án, nhưng nguyên đơn cho rằng tài liệu do phía bị đơn cung cấp có dấu hiệu sửa chữa giả mạo để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và đề nghị HĐXX trưng cầu giám định và được bị đơn đồng ý. Xét yêu cầu đề nghị trưng cầu giám định tài liệu, chứng cứ của các đương sự là có cơ sở, sau khi nghị án HĐXX đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để thực hiện thủ tục giám định. Trong hạn tạm ngừng phiên tòa, việc trưng cầu giám định chưa thực hiện được do đó HĐXX đã ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 26/02/2018. Trong thời hạn tạm đình chỉ, phía bị đơn đã thừa nhận việc sửa chữa làm sai lệch số liệu nên có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành giám định. Xét thấy, bị đơn đã thừa nhận sự thật khách quan do

đó việc giám định là không cần thiết nên Toà án đã ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Công ty T có giấy phép đăng ký kinh doanh thuộc lĩnh vực mua bán nông lâm sản, ngày 17/6/2016 giữa Công ty T và bà Nguyễn Thị T có ký kết hợp đồng thu gom mũ nhưng về hình thức, nội dung và các điều khoản thực hiện trong hợp đồng không tuân thủ các quy định của pháp luật Thương mại về hợp đồng đại lý nhưng các điều khoản quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên không trái các quy định pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với tập quán kinh doanh tại địa phương. Các bên đã tự nguyện tham gia ký kết và thực hiện hợp đồng trên trong một thời gian dài với mục đích lợi nhuận. Do đó, mối quan hệ dẫn đến phát sinh tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp mua bán hàng hoá” trong hoạt động kinh doanh thương mại.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại số tiền tạm ứng nhưng chưa giao hàng là 21.654.150 đồng và không yêu cầu tính lãi. HĐXX nhận thấy: Vào ngày 17/6/2016 giữa bà Thuần và Công ty T đã ký hợp đồng “*V/v mua mũ cao su giữa Công ty TNHHTM T và người thu gom mũ trong dân*”. Trong đó có thoả thuận tại Điều 1 của hợp đồng ghi cụ thể: “*...Bên A có trách nhiệm cung cấp tài chính trong điều kiện cho phép để tạo điều kiện cho người thu gom trả tiền dân cho dân.....*” và có điều khoản thoả thuận về giá thu mua được quy định tại Điều 2 của hợp đồng là “*...Người thu gom mũ không được tự động nâng giá thu mua, giá theo giá chỉ đạo của công ty, theo giá thị trường qua từng thời điểm...*”. Thực hiện các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng các bên đã thực hiện công việc thoả thuận từ năm 2016 cho đến hết ngày 15/8/2017 thì phát sinh tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án Công ty T đã cung cấp bảng đối chiếu số lượng mũ cao su và tiền tạm ứng của đại lý bà T trong tháng 8/2017 như sau:

Ngày tháng	Số lượng Mũ SVR-3L	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng Mũ SVR-10	Đơn giá	Thành tiền	Tiền ứng	
01/8/2017	Tồn ứng						77,307,000	
01/8/2017	97	30,000	2,910,000			0		
02/8/2017	116.8	30,000	3,504,000			0		
03/8/2017	217.2	30,000	6,516,000			0		
04/8/2017	115.7	30,000	3,471,000			0		
04/8/2017	Chị T nhận tiền từng						30.000.000	
05/8/2017	35.5	30,000	1,065,000			0		
06/8/2017	86.4	30,000	2,592,000			0		
09/8/2017	155.4	30,000	4,662,000			0		

10/8/2017	Chị T nhận tiền từng						40.000.000	
10/8/2017	149.3	30,000	4,479,000			0		
11/8/2017	191.4	30,000	5,742,000			0		
12/8/2017	106.7	30,000	3,201,000			0		
13/8/2017	127.3	30,000	3,819,000			0		
14/8/2017	145.2	30,000	4,356,000	3889.6	26,000	101,129,600		
15/8/2017	Ông D chồng bà T nhận tiền từng						30.000.000	
15/8/2017	56.4	32,500	1,833,000			0		
15/8/2017	196.1	32,500	6,373,250			0		
Cộng	1796.4		54,523,250	3889.6		101,129,600	177,307,000	21,654,150

Theo bảng đối chiếu số liệu trên thì tính đến ngày 01/8/2017 gia đình bà T còn tồn ứng của Công ty số tiền 77.307.000 đồng (*Số tiền ứng của tháng 7/2017 chuyển sang*). Riêng trong tháng 8/2017 vợ chồng bà T, ông D đã ứng của Công ty T 03 lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 04/8/2017 bà T ký nhận vào sổ ứng tiền của công ty với số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 10/8/2017 bà T ký nhận vào sổ ứng tiền của công ty với số tiền 40.000.000 đồng. Ngày 15/8/2017 ông Lê Văn D (chồng bà T) ký nhận vào sổ ứng tiền của công ty với số tiền 30.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền tồn ứng của tháng 7/2017 và tiền tạm ứng trong tháng 8/2017 bà T và ông D đã nhận của Công ty là 177.307.000 đồng. Trong khi đó gia đình bà T chỉ mới giao cho Công ty T 1796.4 Kg mũ cao su có ký hiệu SVR-3L (*Loại mũ nước quy khô thành loại 1*) và 3889.6 Kg mũ cao su SVR-10 (*Loại mũ nước quy khô thành loại 2*) tương đương với tổng số tiền hàng là 155.652.850 đồng. Như vậy đối chiếu giữa tổng số tiền tạm ứng trừ đi tổng số tiền mũ cao su thì bà T và ông D còn nợ Công ty T 21,654,150 ($177.307.000 - 155.652.850 = 21,654,150$)

[3.2.] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phía bị đơn đã thừa nhận khoản tiền tồn ứng và tạm ứng như phía nguyên đơn nêu và không có tranh chấp về khoản tiền này. Tuy nhiên theo bà T và ông D trình bày thì trong bảng tổng hợp tháng 8/2017 về số lượng mũ và đơn giá có sự chênh lệch như sau:

Đối với 875,3 kg mũ cao su có ký hiệu SVR-3L từ ngày 09/7/2017-14/7/2017 công ty báo giá là 32.000 đồng/Kg, thành tiền là 28.009.600 đồng, nhưng công ty chỉ thanh toán với đơn giá 30.000đồng/kg, thành tiền 26.259.000 đồng, công ty đã tính thiếu cho bà tổng số tiền là 1.750.600 đồng. Đối với số lượng mũ SVR-10 nhập ngày 15/8/2017 công ty đã báo cho gia đình ghi chép vào sổ là $3.999 \text{ kg} \times 27.000/1\text{kg} = 107.730.000$ đồng, nhưng công ty chỉ thanh toán với số lượng mũ là $3889.6 \text{ kg} \times 26.000 \text{ đồng/kg} = 101,129,600$ đồng, công ty đã tính thiếu của bà 6.600.400 đồng. Như vậy, đối chiếu về chênh lệch giá và số lượng mũ đã giao nhận, công ty đã tính thiếu tổng số tiền 8.351.000 đồng

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất, đối với loại mũ có ký hiệu SVR-10 có lẫn nhiều tạp chất thì các đại lý tự thu gom và giao về công ty nhưng giữa các bên không thực hiện việc ký nhận về khối lượng mũ. Sau khi sơ chế, loại bỏ tạp chất, công ty mới báo lại khối lượng mũ cụ thể

cho đại lý theo dõi để làm cơ sở đối chiếu thanh toán. Do đó việc bà T cho rằng công ty tính thiếu 104,4kg mũ cao su có ký hiệu SVR-10 vào ngày 15/8/2017 với giá 27.000 đồng/kg là không có cơ sở, bởi vì giữa các bên không có chứng cứ chứng minh về việc mua bán này nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên, phía Công ty T không phủ nhận sự việc giao nhận số lượng mũ này và đã đưa 3889.6 kg mũ cao su có ký hiệu SVR-10 với đơn giá 26.000 đồng/Kg vào bảng tổng hợp để đối chiếu thanh toán nên HĐXX chấp nhận số liệu này làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp. Mặt khác những người làm chứng đều khai, trong tháng 8/2017 Công ty T đều thông báo cho các đại lý thu mua mũ cao su có ký hiệu SVR-10 với giá 26.000 đồng/kg.

[3.3] Đối với ý kiến của bà T và ông D cho rằng: Vào 20/10/2017, Công ty T đã ra làm việc tại gia đình để giải quyết công nợ, hai bên sau khi tính toán số lượng mũ, giá cả thu mua hàng ngày và cân đối sổ sách của các bên, bà T có viết một tờ giấy tay, với nội dung tạm tính công nợ giữa hai bên và giao cho ông S nắm giữ. Nội dung trong bản viết tay có thể hiện rõ số liệu, đối chiếu công nợ và khoản tiền hỗ trợ xây kho 5.000.000 đồng và chốt lại số nợ gia đình bà còn nợ Công ty số tiền 7.300.000 đồng. Toàn bộ sự việc này có anh Nguyễn Văn B ở xã H làm chứng nhưng tại sao Công ty T lại khởi kiện đòi 21.654.150 đồng.

Qua tranh tụng tại phiên toà, đại diện Công ty T thừa nhận, để khuyến khích, hỗ trợ các đại lý gắn bó cùng làm ăn lâu dài với nhau, thì Công ty đều có chính sách hỗ trợ tiền xây kho 5.000.000 đồng cho mỗi đại lý, nhưng với điều kiện các đại lý phải đảm bảo thực hiện việc thu mua mũ cho Công ty trong thời gian 05 năm. Nếu các đại lý đảm bảo các yêu cầu do Công ty đưa ra thì Công ty sẽ xem xét chuyển tiền hỗ trợ xây kho. Đối với bà T do chưa thực hiện đủ thời gian thu gom mũ nên không Công ty không đồng ý hỗ trợ khoản tiền xây kho như ý kiến bà T trình bày nhằm đảm bảo công bằng giữa các đại lý.

Tại phiên toà và tại bản tự khai ngày 12/12/2017 anh Nguyễn Văn B thừa nhận có mặt và chứng kiến việc Công ty T ra làm việc tại nhà bà T về công nợ, nhưng anh không nhớ rõ ngày tháng và nội dung trao đổi giữa các bên. Đối với chính sách hỗ trợ tiền xây kho cho các đại lý thì những người làm chứng: chị Phan Thị H, anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Th, chị Ngô Thị S đều trình bày: Tại Hội nghị khách hàng hằng năm do công ty tổ chức, đại diện Công ty T có đề cập về vấn đề hỗ trợ tiền xây kho cho các đại lý nhưng không có điều khoản cam kết và văn bản cụ thể. Những đại lý nào đã thực hiện thu mua mũ cho Công ty từ 05 năm trở lên thì Công ty sẽ xem xét hỗ trợ tiền xây kho cho nên các đại lý cũng không ý kiến gì đối với Công ty.

Đối với tờ giấy mà bà T cho rằng đã đưa cho ông S nắm giữ trong đó có nội dung chốt nợ của gia đình với số tiền 7.300.000 đồng thì tại phiên toà ông S phủ nhận không nắm giữ tờ giấy này và bà T không có tài liệu để chứng minh nên HĐXX không có cơ sở để xem xét yêu cầu này.

[3.4.] Qua kết quả tranh tụng giữa các bên đương sự, ý kiến của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp có trong hồ sơ vụ án và

đối chiếu giữa số tiền bà T và ông D đã ký nhận và số lượng mũ cao su Công ty T thực nhận thì bà T đang còn nợ tổng số tiền 21.654.150 đồng ($177.307.000 - 155.652.850 = 21.654.150$). Do đó việc Công ty T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà T và ông D trả số tiền 21.654.150 đồng và không yêu cầu tính lãi là có cơ sở cần được chấp nhận và phù hợp với các quy định tại các Điều 24, 50, 52, 53, 54, 55 và Điều 306 của Luật thương mại.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

+ Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được Toà án chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) cho Công ty TNHH TM T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2017- 0002630 ngày 19/10/2017.

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; của Bộ Luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 50, 51, 52, 53, 54 và Điều 306 Luật Thương mại 2005; các Điều 275, 280, 288, 351, 357, 468 Bộ Luật dân sự 2015, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T tuyên xử:

+ Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T số tiền 21.654.150 đồng (*Hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn một trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

2. Án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

+ Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại T số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trách theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017- 0002630 ngày 19/10/2017.

3. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho nguyên đơn; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND huyện Bồ Trách;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trách;
- Các đương sự, NCQLNVLQ;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trung Thành